

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu và Chủ hàng khai thác tàu Roro tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật giá của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 66/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023 và Quyết định số 68/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng) về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển tại Cảng Hải Phòng;

Căn cứ tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại Cảng Hải Phòng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu/Hãng tàu/Đại lý tàu và Chủ hàng khai thác tàu Roro tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ - Cảng Hải Phòng như sau:

**I. Đối tượng áp dụng là các Chủ tàu/Hãng tàu/Đại lý tàu vận tải quốc tế:**

**1. Hàng từ Tàu xuống Bãi cảng và ngược lại:**

**Biểu 1: Tàu xuống Bãi cảng**

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự hành (xe nhập khẩu nguyên chiếc)		
1	Xe nặng dưới 7 tấn	USD/xe	30,00
2	Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	USD/xe	63,00
3	Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	USD/xe	80,00
4	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	USD/xe	104,00
5	Xe nặng từ 35 tấn trở lên	USD/xe	186,00
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng:		
1	Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	12,00
2	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	USD/tấn	16,00
3	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	USD/tấn	50,00
4	Kiện hàng nặng trên 50 tấn		Giá thỏa thuận



STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
III	Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi		
1	Mafi rỗng	USD/Mafi	29,00
2	Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	USD/Mafi	63,00
3	Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	USD/Mafi	80,00
4	Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	USD/Mafi	104,00
5	Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	USD/Mafi	186,00
6	Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	USD/Mafi	208,00
7	Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	USD/Mafi	229,00
IV	Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cảng:		
1	Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	10,00
2	Bó nặng trên 30 tấn	USD/tấn	19,00

**Biểu 2: Bãi cảng lên Tàu**

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự hành (xe xuất khẩu nguyên chiếc)		
1	Xe nặng dưới 7 tấn	USD/xe	32,00
2	Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	USD/xe	66,00
3	Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	USD/xe	84,00
4	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	USD/xe	109,00
5	Xe nặng từ 35 tấn trở lên	USD/xe	195,00
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng:		
1	Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	12,00
2	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	USD/tấn	16,00
3	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	USD/tấn	50,00
4	Kiện hàng nặng trên 50 tấn		Giá thỏa thuận
III	Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi		
1	Mafi rỗng	USD/Mafi	30,00
2	Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	USD/Mafi	66,00
3	Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	USD/Mafi	84,00
4	Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	USD/Mafi	109,00
5	Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	USD/Mafi	195,00
6	Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	USD/Mafi	218,00
7	Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	USD/Mafi	240,00
IV	Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cảng:		
1	Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	11,00
2	Bó nặng trên 30 tấn	USD/tấn	20,00

Ghi chú:

- Mafi: rơ moóc chuyên dụng trên tàu Roro.
- Tug-Master: xe đầu kéo chuyên dụng trên tàu Roro.
- Trọng lượng của Mafi có hàng bằng trọng lượng Mafi rỗng cộng trọng lượng hàng đặt trên Mafi.



- Trọng lượng của từng Mafi được căn cứ theo trọng lượng thể hiện trên Mafi.

**\* Các trường hợp phụ thu và thu khác:**

1.1. Trường hợp xe bị hỏng hoặc không nổ được máy mà phải sử dụng thiết bị, công cụ, cán bộ kỹ thuật của Cảng để hỗ trợ: Giá dịch vụ tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại Biểu 1, 2.

1.2. Trường hợp Cảng không có khả năng đáp ứng do hạn chế về phương tiện, thiết bị và phải thuê phương tiện thiết bị từ bên ngoài đưa vào Cảng phục vụ làm hàng:

- Hãng tàu thuê phương tiện, thiết bị (được sự chấp thuận của Cảng): Giá dịch vụ tính bằng 50% đơn giá quy định tại Biểu 1, 2.

- Cảng thuê phương tiện, thiết bị (theo yêu cầu của Hãng tàu): Giá dịch vụ tính bằng đơn giá quy định tại Biểu 1, 2 và cộng thêm giá thuê thiết bị, phương tiện.

**2. Lưu bãi:**

**Biểu 3:**

Đơn vị tính: USD/chiếc/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 đến 30 ngày	Từ ngày 31 trở đi
1	Mafi rỗng	4,40	6,30	8,20
2	Mafi có hàng	4,80	6,80	8,90
3	Tug-Master	6,80	8,90	10,30

Thời gian tính giá lưu bãi:

- Hàng nhập từ tàu vào bãi: Thời gian tính từ ngày tàu cập cầu cảng cho đến khi giao hàng ra khỏi cảng.

- Hàng xuất từ bãi lên tàu: Thời gian được tính từ ngày nhận hàng nhập vào bãi đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.

**II. Đối tượng áp dụng là Chủ hàng:**

**1. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa**

**1.1. Hàng từ Tàu xuống Bãi cảng hoặc ngược lại:**

Hàng hóa sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng do Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán cước xếp dỡ từ Tàu xuống Bãi cảng hoặc ngược lại (điều kiện xếp dỡ hàng FIO):

**Biểu 4:**

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hàng trung bình < 3 M <sup>3</sup> /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 20 tấn	Đồng/tấn	176.000
2	Hàng trung bình < 3 M <sup>3</sup> /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 20 tấn đến 30 tấn	Đồng/tấn	209.000
3	Hàng trung bình từ 3 M <sup>3</sup> /tấn đến dưới 7 M <sup>3</sup> /tấn và trọng lượng kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	257.000
4	Hàng trung bình từ 7 M <sup>3</sup> /tấn trở lên và trọng lượng kiện hàng ≤ 40 tấn	Đồng/tấn	385.000
5	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/tấn	341.000
6	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 60 tấn	Đồng/tấn	1.070.000
7	Kiện hàng nặng trên 60 tấn	Đồng/tấn	1.660.000

## 1.2. Hàng từ Bãi cảng lên Xe chủ hàng hoặc ngược lại:

**Biểu 5:**

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự hành (Công nhân Cảng lái xe từ bãi xe ra khu vực giao xe cho khách hàng. Lái xe của khách hàng lái xe từ khu vực giao xe lên xe lồng/xe vận chuyển của khách hàng):		
1	Xe ô tô con, xe khách:		
	Xe dưới 9 chỗ	Đồng/xe	570.000
	Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	Đồng/xe	600.000
	Xe từ 16 chỗ trở lên	Đồng/xe	910.000
2	Xe chuyên dụng, xe khác:		
	Xe nặng dưới 10 tấn	Đồng/xe	900.000
	Xe nặng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/xe	1.020.000
	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	Đồng/xe	1.100.000
	Xe nặng từ 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/xe	1.280.000
	Xe nặng trên 40 tấn	Đồng/xe	2.550.000
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa) sử dụng thiết bị của Cảng xếp dỡ từ ô tô chủ hàng lên mafi đặt tại bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ mafi tại bãi cảng xuống bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ bãi cảng lên ô tô chủ hàng hoặc ngược lại:		
1	Hàng trung bình < 3 M <sup>3</sup> /tấn và trọng lượng kiện hàng ≤ 20 tấn	Đồng/tấn	106.000
2	Hàng trung bình < 3 M <sup>3</sup> /tấn và trọng lượng kiện hàng trên 20 tấn đến 30 tấn	Đồng/tấn	144.000
3	Hàng trung bình từ 3 M <sup>3</sup> /tấn đến dưới 7 M <sup>3</sup> /tấn và trọng lượng kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	Đồng/tấn	189.000
4	Hàng trung bình từ 7 M <sup>3</sup> /tấn trở lên và trọng lượng kiện hàng ≤ 40 tấn	Đồng/tấn	286.000
5	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	Đồng/tấn	220.000
6	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 60 tấn	Đồng/tấn	720.000
7	Kiện hàng nặng trên 60 tấn	Đồng/tấn	900.000

## 1.3. Các trường hợp phụ thu và thu khác:

- Hàng thiết bị trung bình M<sup>3</sup>/tấn tính bình quân của cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan để xếp vào nhóm hàng tính cước.

- Trường hợp Cảng không có khả năng đáp ứng do hạn chế về phương tiện, thiết bị và phải thuê phương tiện thiết bị từ bên ngoài đưa vào Cảng phục vụ làm hàng:

+ Chủ hàng thuê phương tiện, thiết bị (được sự chấp thuận của Cảng): Giá tính bằng 50% đơn giá quy định tại Biểu 4, 5.

+ Cảng thuê phương tiện, thiết bị (theo yêu cầu Chủ hàng): Giá tính bằng đơn giá quy định tại Biểu 4, 5 và cộng thêm giá thuê thiết bị, phương tiện.



- Xếp dỡ hàng từ ô tô chủ hàng lên mafi đặt tại bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ mafi tại bãi cảng xuống bãi cảng hoặc ngược lại; xếp dỡ từ bãi cảng lên ô tô chủ hàng hoặc ngược lại trong trường hợp hàng hóa được trang bị thiết bị tự nâng/hạ (không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá tính bằng 50% đơn giá của loại hàng tương ứng quy định tại Biểu 5.

## 2. Dịch vụ lưu bãi:

### 2.1. Xe tự hành:

#### Biểu 6:

Đơn vị tính: Đồng/xe/ngày

STT	Loại xe	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 đến 30 ngày	Từ ngày 31 trở đi
I	Xe ô tô con, xe khách:			
1	Xe dưới 9 chỗ	136.000	186.000	282.000
2	Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	154.000	209.000	322.000
3	Xe từ 16 chỗ trở lên	179.000	231.000	338.000
II	Xe chuyên dụng	179.000	231.000	338.000

Thời gian tính giá lưu bãi:

- Hàng nhập từ tàu vào bãi:

+ Xe có trọng lượng dưới 7 tấn: Thời gian được tính từ ngày liền sau ngày hoàn thành việc dỡ hàng từ tàu cho đến khi giao xe ra khỏi cảng.

+ Xe có trọng lượng từ 7 tấn trở lên và xe chuyên dụng: Thời gian bắt đầu tính từ ngày tàu cập cầu cảng cho đến khi giao xe ra khỏi cảng.

- Hàng xuất từ bãi lên tàu: Thời gian được tính từ ngày nhận hàng nhập vào bãi đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.

### 2.2. Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...):

#### Biểu 7:

Đơn vị tính: Đồng/tấn/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng trung bình < 3 M <sup>3</sup> /tấn và kiện hàng nặng ≤ 30 tấn	4.700	9.400
2	Hàng trung bình từ 3 M <sup>3</sup> /tấn đến dưới 7M <sup>3</sup> /tấn; Kiện hàng nặng > 30 tấn.	9.400	18.800
3	Hàng trung bình ≥ 7 M <sup>3</sup> /tấn	14.000	28.000

Thời gian tính giá lưu bãi: Thời gian bắt đầu tính từ ngày tàu cập cầu cảng cho đến khi giao hàng ra khỏi cảng.

## 3. Dịch vụ giao nhận:

#### Biểu 8:

Đơn vị tính: Đồng/xe

STT	Loại xe	Đơn giá
1	Xe ô tô con, xe khách:	
	Xe dưới 9 chỗ	88.000
	Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	103.000
	Xe từ 16 chỗ trở lên	124.000
2	Xe chuyên dụng, xe khác	146.000

**4. Dịch vụ phục vụ tiếp nhiên liệu (xe hết nhiên liệu xăng/dầu):**

**Biểu 9:**

Đơn vị tính: Đồng/xe

STT	Định mức nhiên liệu/xe	Đơn giá (xăng/dầu)
1	Từ 2 lít trở xuống	110.000
2	Trên 2 lít đến 3 lít	140.000
3	Trên 3 lít đến 5 lít	200.000

**5. Dịch vụ khác:**

5.1. Hỗ trợ câu bình ắc quy tại bãi: 360.000 đồng/xe.

5.2. Di chuyển xe trong bãi cảng (Lái xe của cảng thực hiện việc di chuyển xe từ khu vực bãi ra khu vực đăng kiểm, khu vực chủ hàng yêu cầu... và ngược lại): 610.000 đồng/xe/lần.

5.3. Hỗ trợ kiểm soát xe tại bãi (Nhân viên Cảng thực hiện việc giám sát trong thời gian khách hàng xem xe trong bãi, cà số khung, số máy, chụp ảnh... mà không phải thực hiện việc di chuyển xe. Số lượng người cho mỗi nhóm tối đa 05 người): 10.000 đồng/xe.

**III. Các trường hợp thu khác:**

Các loại hàng, dịch vụ khác chưa quy định tại Quyết định này được áp dụng theo Biểu giá hiện hành của Cảng Hải Phòng: Quyết định số 66/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023, Quyết định số 68/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023 và các văn bản khác liên quan về giá.

Trường hợp do tính chất, quy cách hàng hóa, năng suất xếp dỡ hoặc khách hàng có yêu cầu phục vụ đặc biệt chưa được quy định tại Biểu giá dịch vụ và các văn bản liên quan về giá của Cảng Hải Phòng, giá dịch vụ do hai bên thỏa thuận.

**Điều 2.** Giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2024, thay thế Quyết định số 69/2023/QĐ-CHP ngày 16/12/2022 và các văn bản trước đây trái với Quyết định này.

**Điều 4.** Giám đốc Chi nhánh Cảng Tân Vũ, trưởng các phòng, trưởng các Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện ./.

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý giá - Bộ Tài Chính;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
- HĐQT Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Ban Kiểm soát, Ban KTNB Công ty;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, PKD.



**Nguyễn Tường Anh**